

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Lĩnh vực: Dung tích - Lưu lượng (Volume - Flow)

STT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn (<i>Calibrated Measurand / Equipment</i>)	Đặc trưng kỹ thuật/ Điều kiện hiệu chuẩn (<i>Specifications or Calibration conditions</i>)		Quy trình hiệu chuẩn/ Kiểm định (<i>Calibration Procedure</i>)	Tên dịch vụ (<i>Service Name</i>)	Đơn vị (<i>Qty</i>)	Đơn giá chuẩn chưa VAT (<i>Price</i>) (<i>đơn vị tính: x 1000 VNĐ</i>)	Nơi hiệu chuẩn (<i>Calibration Place</i>)	Ghi chú (<i>Remark</i>)	Thời gian dự kiến hoàn thành (<i>ngày</i>) (<i>Estimated completion time (days)</i>)	Chuẩn đo lường chính sử dụng hiệu chuẩn (<i>Standard used for calibration</i>)	Chuẩn đo lường chính được liên kết chuẩn đến Hệ đơn vị quốc tế (SI Units) hoặc được liên kết chuẩn trực tiếp đến Viện Đo lường quốc gia (<i>Standard is directly traceable to National Metrology Institutes (NMIs)</i>)
		Phạm vi đo (<i>Range of measurement</i>)	Cấp chính xác/ Giá trị độ chia/ Khả năng đo và hiệu chuẩn (<i>Calibration and Measurement Capability (CMC)</i>)									
1	Micropipette	(1 ~ 10 000) μ L	$\geq (28 + 1,5V)$ nL [V] : μ L	IMTS - CP 89 : 2022	Hiệu chuẩn	Cái	≥ 600	Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	- Cân so sánh (<i>Comparator balance</i>), Model: XPE205C, Phạm vi đo (Range): Max = 220 g; Giá trị độ chia (Resolution): d = 10 μ g Mettler Toledo – Thụy sỹ;	IMTS
2	Pipet	đến 100 mL	A; B	IMTS - CP 90 : 2022	Hiệu chuẩn	Cái	≥ 500	Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	- Cân so sánh (<i>Comparator balance</i>), Model: XPE205C, Phạm vi đo (Range): Max = 220 g; Giá trị độ chia (Resolution): d = 10 μ g Mettler Toledo – Thụy sỹ;	IMTS
3	Bình định mức <i>Volumetric flask</i>	(10 ÷ 10 000) ml	A; B	IMTS - CP 90 : 2022	Hiệu chuẩn	Cái	≥ 500	Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	- Cân so sánh (<i>Comparator balance</i>), Model: XPE205C, Phạm vi đo (Range): Max = 220 g; Giá trị độ chia (Resolution): d = 10 μ g Mettler Toledo – Thụy sỹ;	IMTS
4	Ống đong chia độ <i>Measuring tube</i>	đến 2000 mL	A; B	IMTS - CP 90 : 2022	Hiệu chuẩn	Cái	≥ 450	Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	- Cân so sánh (<i>Comparator balance</i>), Model: XPE26C, Phạm vi đo (Range): Max = 220 g; Giá trị độ chia (Resolution): d = 10 μ g Mettler Toledo – Thụy sỹ;	IMTS

5	Buret	đến 100 mL	A; B	IMTS - CP 90 : 2022	Hiệu chuẩn	Cái	≥450	Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	- Cân so sánh (<i>Comparator balance</i>), Model: XPE205C, Phạm vi đo (Range): Max = 220 g; Giá trị độ chia (Resolution): d = 10 µg Mettler Toledo – Thụy sỹ;	IMTS
6	Lưu lượng kế đo khí (<i>Flow meter</i>)	(0,5 ÷ 50) L/min	(1 - 5)%	IMTS - CP 88 : 2022	Hiệu chuẩn	Cái	≥1500	Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	- Lưu lượng kế khí (<i>Air flowmeter</i>) Phạm vi đo (Range): (0,5 ÷ 50) L/phút Độ chính xác (Accuracy): 0,5% Mesalabs – Mỹ	VMI
7	Bình chuẩn thủy tinh (<i>Glass flask</i>)	(10 ÷ 10 000) ml	A	IMTS - CP 90 : 2022 DLVN 311 : 2016	Hiệu chuẩn	Cái	≥750	Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	- Cân so sánh (<i>Comparator balance</i>), Model: XPE205C, Phạm vi đo (Range): Max = 220 g; Giá trị độ chia (Resolution): d = 10 µg Mettler Toledo – Thụy sỹ;	IMTS

* **Ghi chú**

' - Giá dịch vụ trên chưa bao gồm phí thuế VAT, chi phí vận chuyển thiết bị chuẩn, lưu trữ đi hiệu chuẩn tại đơn vị.

- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày: (*Express price = Base price + 15%*)

- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày và hỗ trợ audit: (*Premium price = Base price + 30 %*)